TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-ST
Ngày 03 tháng 8 năm 2020.
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Lài Thị Thu Hà

- Ông Đào Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trọng Thắng - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và Kiện đòi lại tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXX ST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/TLST- DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: TDP B, thị trấn Đ, huyện L, Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N.**

Địa chỉ: TDP B, thị trấn Đ, huyện L, Lâm Đồng.

(Bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2019, quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị N vay tiền và vàng cụ thể như sau:

Ngày 03/9/2017 âm lịch bà cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 12.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền;

Ngày 01/10/2017 âm lịch bà cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 12.500.000 đồng, thời hạn vay là 3 tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền;

Ngày 10/11/2017 âm lịch bà cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 tháng có ghi vào giấy vay tiền. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhưng không ghi vào giấy vay nợ. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị N vay của bà là 34.500.000đồng. Đồng thời vào các ngày 25/3/2017 âm lịch bà cho bà Nguyễn Thị N mượn 02 chỉ vàng 9999 hiệu K, thời hạn mượn là 03 tháng nhưng không vào giấy mượn vàng; Ngày 17/11/2017 bà tiếp tục cho bà Nở mượn 01 chỉ vàng 9999 hiệu K, thời hạn mượn là 3 tháng nhưng không ghi vào giấy mượn vàng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị N vay là 34.500.000đồng và vay 03 chỉ vàng 9999 hiệu K. Đến hạn trả nợ bà Nguyễn Thị H đã đòi nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị N không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà số tiền gốc là 34.500.000đồng và tiền lãi suất là 12.590.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án cấp, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ như giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa để bà Nguyễn Thị N tham gia tố tụng.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ, bà cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của bà về việc khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị N tiếp tục vắng mặt lần 2 không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bị đơn không có yêu cầu phản tố.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị N không thực hiện đúng và đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà số tiền gốc là 34.500.000đồng và tiền lãi suất là 12.590.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" theo Điều 463, Điều 466 và Điều 468 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị N đang cư trú tại địa chỉ TDP B, thị trấn N, huyện L nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án cấp, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa để bà Nguyễn Thị N tham gia phiên tòa xét xử lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N vắng mặt được coi như từ bỏ quyền chứng minh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Do có mối quan hệ quen biết bà Nguyễn Thị N từ trước nên bà Nguyễn Thị H đã cho bà Nguyễn Thị N vay nhiều lần vay tiền và vay vàng tổng số tiền bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị N vay là 34.500.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K. Đến hạn trả nợ bà Nguyễn Thị H đã đòi nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị N không trả nên phát sinh tranh chấp vì vậy bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà số tiền gốc là 34.500.000đồng và tiền lãi suất là 12.590.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015.

Qua các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cung cấp thể hiện bà Nguyễn Thị N có việc vay tiền và vay vàng của bà bà Nguyễn Thị H là có trên thực tế, các giấy vay tiền và mượn vàng đều có chữ ký, chữ viết của bà

Nguyễn Thị N, đến hạn bà Nguyễn Thị N đã không trả nợ đúng hạn như thỏa thuận mặc dù bà Nguyễn Thị H đã đòi nhiều lần. Như vậy, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà số tiền gốc là 34.500.000đồng và tiền lãi suất là 12.590.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K là có căn cứ.

[2.2] Theo nội dung thể hiện trong các giấy vay tiền, vay vàng các bên đều không ghi thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên nội dung tại các giấy vay mượn tiền, vàng thể hiện nội dung là bà Nguyễn Thị N có trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị H như tại các giấy vay tiền đề ngày 03/9/2017 âm lịch (giấy ghi 12.000.000đồng) bà Nguyễn Thị N trả được 200.000đồng ngày 03/11/2017 âm lịch bà Nguyễn Thị N (trả 03 tháng của 2.500.000đồng); ngày 03/12/2017 âm lịch bà Nguyễn Thị N trả được 250.000đồng của 12.000.000đồng; ngày 03/01/2018 âm lịch bà Nguyễn Thị N trả được 250.000đồng; ngày 11/12/2018 âm lịch bà Nguyễn Thị N trả được 250.000đồng của 12.000.000đồng. Tổng cộng là 1.450.000đồng. Tại giấy đề ngày 10/11/2017 âm lịch bà Nở trả được 200.000đồng vào tháng 12, trả 200.000đồng vào tháng 01/2018 âm lịch, trả được 200.000đồng ngày 11/2 và trả 520.000đồng tháng 3 âm lịch (của 22.000.000đồng và 01 chỉ) tổng cộng là 1.120.000đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H trình bày các giấy tờ vay tiền có chỗ thì bà viết, có chỗ bà Nguyễn Thị N viết và bà cho rằng các khoản bà Nguyễn Thị N trả lãi là trả lãi vàng chứ bà Nở chưa trả lãi tiền vay cho bà, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H còn cho rằng pháp luật không cho tính lãi vàng và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H cũng không yêu cầu bà Nở phải trả lãi vàng cho bà.

Mặt khác nội dung trong các giấy vay mượn tiền, vàng thể hiện số tiền lãi bà Nguyễn Thị N đã trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị H trong khoản tiền vay 12.000.000đồng và 2.500.000đồng tính đến ngày 11/02/2018 âm lịch là 1.450.000đồng; tiền lãi của khoản vay 22.000.000đồng tính đến tháng 3/2018 âm lịch là 1.120.000đồng. Như vậy bà Nguyễn Thị N đã trả lãi cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 2.570.000đồng.

Còn đối với số tiền lãi bà Nguyễn Thị N trả cho bà Nguyễn Thị H khoản vay vàng trong giấy có ghi "*trả lãi 17-11-2017 âm lịch*" *của 01 chỉ*; "*trả lãi = 1 chỉ - 22-1 âm 2018 70đ 00*"; "*trả lãi -1 chỉ =70đ*" thì bà Hướng không xác định được là đã trả bao nhiêu, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N vắng mặt nên không thể đối chất làm rõ được về vấn đề này. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu tiếp tục tính lãi suất của khoản tiền vay gốc là 34.500.000đồng theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20 %/năm của khoản tiền vay".

Đồng thời theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có

tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Đây là trường hợp có tranh chấp về lãi suất nên cần căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để xác định số tiền lãi suất cụ thể như sau:

Đối với khoản tiền vay của 12.000.000đồng ngày 03/9/2017 âm lịch tương ứng với ngày 22/10/2017 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 03/8/2020 là (Làm tròn 33 tháng 11 ngày) được tính như sau: 12.000.000đồng x 10% x 33 tháng 11 ngày = 3.336.000đồng

Đối với khoản tiền vay của 12.500.000 đồng ngày 01/10/2017 âm lịch tương ứng với ngày 18/11/2017 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 03/8/2020 là (Làm tròn 32 tháng 16 ngày) được tính như sau: 12.500.000đồng x 10% x 32 tháng 16 ngày = 3.388.000đồng

Đối với khoản tiền vay của 10.000.000đồng ngày 10/11/2017 âm lịch tương ứng với ngày 27/12/2017 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 14/7/2020 là (Làm tròn 31 tháng 06 ngày) được tính như sau: 10.000.000đồng x 10% x 32 tháng 06 ngày = 2.599.000đồng.

Tổng cộng số tiền lãi của 3 khoản tiền vay là 9.323.000đồng. Bà Nguyễn Thị N đã trả được 2.570.000đồng nên bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền lãi 6.753.000đồng là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H với số tiền lãi là 12.590.000đồng như bà đã yêu cầu. Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 03 chỉ vàng 9999 hiệu K; số tiền gốc là 34.500.000đồng và tiền lãi của khoản tiền 34.500.000đồng tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 6.753.000đồng. Như vậy bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 41.253.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K.

[3]. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là: (41.253.000đồng + 15.150.000đồng) x 5% = 2.820.150đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của số tiền không được chấp nhận, tuy nhiên nguyên đơn Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 đến nay là hơn 60 tuổi, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 34.500.000đồng, tiền lãi là 6.323.000đồng, 03 chỉ vàng 9999 hiệu K. Tổng cộng bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Hướng số tiền là 41.253.000đồng và 03 chỉ vàng 9999 hiệu K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 41.253.000đồng + 15.150.000đồng x 5% = 2.820.150đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (03/8/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Thế Anh